

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26/03/2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 406 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Duy Huynh	Chủ tịch
Ông Trương Minh Long	Thành viên
Ông Vương Duy Khánh	Thành viên
Bà Lê Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Long	Tổng Giám đốc
Ông Lương Ngọc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tú Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Trưởng ban
Bà Văn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Bình	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Số: 270719.002/BCTC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được lập ngày 27 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết: Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam), Công ty TNHH Agility được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu là các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chưa được soát xét.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>254.317.279.128</b>	<b>282.896.945.536</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>36.066.038.600</b>	<b>53.305.194.688</b>
111	1. Tiền		30.066.038.600	46.305.194.688
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	7.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>149.460.000.000</b>	<b>161.260.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		149.460.000.000	161.260.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>68.623.182.749</b>	<b>67.730.703.836</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.622.359.744	28.587.988.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.378.694	52.363.291
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	46.666.921.311	39.778.829.460
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(688.477.000)	(688.477.000)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>127.601.865</b>	<b>567.046.485</b>
141	1. Hàng tồn kho		127.601.865	567.046.485
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>40.455.914</b>	<b>34.000.527</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.465.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.990.914	34.000.527

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>238.758.884.064</b>	<b>219.037.408.589</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>375.000.000</b>	<b>375.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	375.000.000	375.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>22.286.091.549</b>	<b>23.799.839.727</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.600.442.154	14.101.385.420
222	- Nguyên giá		45.507.237.116	45.507.237.116
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.906.794.962)	(31.405.851.696)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.685.649.395	9.698.454.307
228	- Nguyên giá		9.911.978.000	9.911.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(226.328.605)	(213.523.693)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	12	<b>974.543.400</b>	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		974.543.400	-
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>214.706.594.934</b>	<b>194.372.756.113</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.867.868.381	152.798.716.605
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.838.726.553	36.888.434.258
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(314.394.750)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.000.000.000	5.000.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>416.654.181</b>	<b>489.812.749</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	416.654.181	489.812.749
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>493.076.163.192</b>	<b>501.934.354.125</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>86.423.695.832</b>	<b>85.677.582.312</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>86.189.796.232</b>	<b>85.443.682.712</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.088.811.585	15.751.717.476
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.089.178.314	4.748.985.943
314	3. Phải trả người lao động		11.885.951.895	15.805.527.238
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		133.419.780	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	43.081.322.074	40.489.974.125
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.911.112.584	8.647.477.930
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>233.899.600</b>	<b>233.899.600</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	233.899.600	233.899.600
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>406.652.467.360</b>	<b>416.256.771.813</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>406.652.467.360</b>	<b>416.256.771.813</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.707.914.880	159.361.139.614
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		131.013.706.829	103.807.283.813
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.694.208.051	55.553.855.801
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.808.358.520	1.759.438.239
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>493.076.163.192</b>	<b>501.934.354.125</b>

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Viễn Ngọc Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	82.505.750.888	91.331.866.820
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.505.750.888	91.331.866.820
11	3. Giá vốn hàng bán	19	75.702.883.282	83.857.442.258
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.802.867.606	7.474.424.562
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	18.439.000.789	15.885.990.648
22	6. Chi phí tài chính	21	(227.848.999)	(228.495.350)
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.069.151.776	8.023.316.142
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.285.384.120	5.875.416.103
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.253.485.050	25.736.810.599
31	10. Thu nhập khác		8.827.517	14.687.296
32	11. Chi phí khác		11.343.559	1.897.611
40	12. Lợi nhuận khác		(2.516.042)	12.789.685
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.250.969.008	25.749.600.284
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.507.840.676	2.056.750.347
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.743.128.332</u>	<u>23.692.849.937</u>
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18.694.208.051	23.679.697.061
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		48.920.281	13.152.876
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	733	929

Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		21.250.969.008	25.749.600.284
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		(18.289.028.014)	(22.495.844.543)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.513.748.178	1.622.664.406
03	- Các khoản dự phòng		(314.394.750)	(228.495.350)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(64.376.326)	(265.416.288)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.424.005.116)	(23.624.597.311)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		2.961.940.994	3.253.755.741
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.922.868.671	(3.429.133.629)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		439.444.620	579.561.700
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(2.334.031.671)	12.006.554.011
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		69.693.568	218.659.084
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.668.399.804)	(1.972.385.467)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.176.425.171)	(882.135.462)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		4.215.091.207	9.775.875.978
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(974.543.400)	(108.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.800.000.000)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		40.600.000.000	61.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.145.836.408	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.440.386.666	7.862.061.923
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		1.411.679.674	18.754.061.923
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.929.930.000)	(22.938.510.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		(22.929.930.000)	(22.938.510.000)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.303.159.119)	5.591.427.901
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.305.194.688	47.340.607.350
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		64.003.031	274.566.340
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>36.066.038.600</u>	<u>53.206.601.591</u>

  
Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

  
Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 (sáu) ngày 22/04/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,51%	92,51%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc

phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.439.698.233	2.943.442.368
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.626.340.367	43.361.752.320
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	6.000.000.000	7.000.000.000
	<b>36.066.038.600</b>	<b>53.305.194.688</b>

<sup>(\*)</sup> Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>149.460.000.000</b>	<b>149.460.000.000</b>	<b>161.260.000.000</b>	<b>161.260.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	149.460.000.000	149.460.000.000	161.260.000.000	161.260.000.000
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	26.000.000.000	26.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>175.460.000.000</b>	<b>175.460.000.000</b>	<b>166.260.000.000</b>	<b>166.260.000.000</b>

<sup>(1)</sup> Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán có tổng giá trị 149.460.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 10%/năm.

<sup>(2)</sup> Khoản đầu tư dài hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 15 tháng với tổng giá trị 26.000.000.000 VND được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 9,25%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>								<b>VND</b>
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	26.487.388.515	21,7%	21,7%	26.514.546.435	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	69.454.675.901	29,0%	29,0%	69.144.871.764	
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	40.631.762.464	29,0%	29,0%	41.248.496.515	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%	17.294.041.501	49,0%	49,0%	15.890.801.891	
				<b>153.867.868.381</b>			<b>152.798.716.605</b>	



**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã CK	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Vinafreight <sup>(4)</sup>	12.973.204.819	18.969.600.000	12.973.204.819	20.976.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương <sup>(4)</sup>	14.040.000.000	30.870.000.000	14.040.000.000	25.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam <sup>(4) (5)</sup>	16.595	18.800	2.049.724.300	1.735.329.550
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung <sup>(3)</sup>	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế <sup>(3)</sup>	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt <sup>(3)</sup>	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam <sup>(3)</sup>	100.000.000	-	100.000.000	-
	<b>34.838.726.553</b>		<b>36.888.434.258</b>	<b>(314.394.750)</b>

<sup>(3)</sup> Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>(4)</sup> Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 28/06/2019 và 28/12/2018.

<sup>(5)</sup> Trong năm, Công ty đã bán 123.510 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với giá gốc là 2.049.707.705 VND, giá bán là 2.145.836.408 VND



**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.473.999.135	-	3.371.074.142	-
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	410.396.148	-	2.743.602.709	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.737.964.461	(688.477.000)	22.473.311.234	(688.477.000)
	<b>22.622.359.744</b>	<b>(688.477.000)</b>	<b>28.587.988.085</b>	<b>(688.477.000)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.499.498.574</b>	<b>-</b>	<b>6.459.305.741</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

## 6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.334.796.332	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	9.518.192.811	-	9.034.651.172	-
Ký cược, ký quỹ	915.500.000	-	1.215.500.000	-
Tạm ứng	1.907.677.919	-	1.286.857.921	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	25.633.803.025	-	27.951.148.659	-
- RIZHAO PORT SHIPPING CO., LTD	14.167.332.755	-	17.717.267.467	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics Việt Nam	1.605.778.211	-	3.518.374.078	-
- RCL FEEDER PTE LTD	1.221.216.421	-	1.604.919.838	-
- Các đối tượng khác	8.639.475.638	-	5.110.587.276	-
Phải thu khác	356.951.224	-	290.671.708	-
	<b>46.666.921.311</b>	<b>-</b>	<b>39.778.829.460</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	375.000.000	-	375.000.000	-
	<b>375.000.000</b>	<b>-</b>	<b>375.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>10.027.706.852</b>	<b>-</b>	<b>3.518.374.078</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép QUATRON	688.477.000	-	688.477.000	-
	<b>688.477.000</b>	<b>-</b>	<b>688.477.000</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.601.865	-	179.488.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	387.557.679	-
	<b>127.601.865</b>	<b>-</b>	<b>567.046.485</b>	<b>-</b>



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.465.000	-
	<u>3.465.000</u>	<u>-</u>
<b>a) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	34.448.631	68.897.262
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	382.205.550	417.199.487
- Các khoản khác	-	3.716.000
	<u>416.654.181</u>	<u>489.812.749</u>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	31.744.045.896	74.730.256	108.000.000	45.507.237.116
Số dư cuối kỳ	<b>11.617.590.058</b>	<b>1.962.870.906</b>	<b>31.744.045.896</b>	<b>74.730.256</b>	<b>108.000.000</b>	<b>45.507.237.116</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	6.335.353.883	1.052.261.592	23.934.684.715	72.751.506	10.800.000	31.405.851.696
- Khấu hao trong kỳ	144.691.230	73.412.346	1.270.852.452	1.187.238	10.800.000	1.500.943.266
Số dư cuối kỳ	<b>6.480.045.113</b>	<b>1.125.673.938</b>	<b>25.205.537.167</b>	<b>73.938.744</b>	<b>21.600.000</b>	<b>32.906.794.962</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	5.282.236.175	910.609.314	7.809.361.181	1.978.750	97.200.000	14.101.385.420
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.137.544.945</b>	<b>837.196.968</b>	<b>6.538.508.729</b>	<b>791.512</b>	<b>86.400.000</b>	<b>12.600.442.154</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.466.080.093 VND.

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	288.219.000	9.911.978.000
Số dư cuối kỳ	<b>9.623.759.000</b>	<b>288.219.000</b>	<b>9.911.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	213.523.693	213.523.693
- Khấu hao trong kỳ	-	12.804.912	12.804.912
Số dư cuối kỳ	-	<b>226.328.605</b>	<b>226.328.605</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	74.695.307	9.698.454.307
Tại ngày cuối kỳ	<b>9.623.759.000</b>	<b>61.890.395</b>	<b>9.685.649.395</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

### 12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định: Xe ô tô INNOVA	974.543.400	-
	<b>974.543.400</b>	<b>-</b>

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Vận chuyển Vinalink	1.771.174.125	1.771.174.125	1.439.955.012	1.439.955.012
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.317.637.460	12.317.637.460	14.311.762.464	14.311.762.464
	<b>14.088.811.585</b>	<b>14.088.811.585</b>	<b>15.751.717.476</b>	<b>15.751.717.476</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	639.212.001	2.788.168.561	2.886.024.883	-	541.355.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.086.764.843	3.465.213.636	3.668.399.804	-	1.883.578.675
Thuế thu nhập cá nhân	-	570.854.491	585.605.850	1.077.633.714	-	78.826.627
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	649.996.195	2.038.238.818	2.688.235.013	-	-
Các loại thuế khác	-	802.158.413	4.084.708.484	2.301.449.564	-	2.585.417.333
	-	<b>4.748.985.943</b>	<b>12.961.935.349</b>	<b>12.621.742.978</b>	-	<b>5.089.178.314</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	54.510.500	34.440.500
Nhận ký quỹ, ký cược	357.555.000	357.555.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD	42.279.466.133	40.073.377.946
Phải trả các đối tượng khác	389.790.441	24.600.679
	<u><b>43.081.322.074</b></u>	<u><b>40.489.974.125</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	233.899.600	233.899.600
	<u><b>233.899.600</b></u>	<u><b>233.899.600</b></u>



8  
T  
K  
L  
V  
H

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>130.681.083.813</b>	<b>1.684.460.826</b>	<b>387.501.738.599</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	23.679.697.061	13.152.876	23.692.849.937
Chia cổ tức	-	-	(22.950.000.000)	-	(22.950.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>127.410.780.874</b>	<b>1.697.613.702</b>	<b>384.244.588.536</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>159.361.139.614</b>	<b>1.759.438.239</b>	<b>416.256.771.813</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	18.694.208.051	48.920.281	18.743.128.332
Chia cổ tức	-	-	(22.950.000.000)	-	(22.950.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(4.200.000.000)	-	(4.200.000.000)
Truy thu thuế theo Biên bản kiểm tra tra thuế	-	-	(1.197.432.785)	-	(1.197.432.785)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>149.707.914.880</b>	<b>1.808.358.520</b>	<b>406.652.467.360</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 25/2019/NQ-VIN ngày 28/03/2019, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tại công ty mẹ	Tại Công ty con	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Chi trả cổ tức	22.950.000.000	-	22.950.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	255.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>255.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>255.000.000.000</i>	<i>255.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>34.440.500</i>	<i>37.050.500</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>22.950.000.000</i>	<i>22.950.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>22.950.000.000</i>	<i>22.950.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ</i>	<i>22.929.930.000</i>	<i>22.938.510.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>22.929.930.000</i>	<i>22.938.510.000</i>
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>54.510.500</b>	<b>48.540.500</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.500.000</i>	<i>25.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 2 năm từ ngày 01/01/2018. Vào ngày 30/06/2019, các khoản phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	1.470.000.000	2.940.000.000

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
USD	705.390,47	1.404.200,51

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường Mới	107.575.400	107.575.400
Đối tượng khác	65.000.000	65.000.000

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.505.750.888	91.331.866.820
	<b>82.505.750.888</b>	<b>91.331.866.820</b>
	<b>9.283.455.972</b>	<b>9.275.235.620</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.702.883.282	83.857.442.258
	<b>75.702.883.282</b>	<b>83.857.442.258</b>



## 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.159.728.305	7.711.981.169
Lãi bán các khoản đầu tư	96.128.703	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.098.996.332	7.889.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.771.123	4.749.161
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	14.544.030
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	64.376.326	265.416.288
	<b>18.439.000.789</b>	<b>15.885.990.648</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	<b>8.334.796.332</b>	<b>6.463.100.000</b>

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.454.159	-
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(314.394.750)	(228.495.350)
Chi phí tài chính khác	3.091.592	-
	<b>(227.848.999)</b>	<b>(228.495.350)</b>

## 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.136.365	-
Chi phí nhân công	2.228.884.190	3.103.786.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.991.568	120.887.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.900.371.997	2.650.741.578
	<b>5.285.384.120</b>	<b>5.875.416.103</b>

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	2.340.297.411	2.004.515.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	167.543.265	52.234.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>2.507.840.676</b>	<b>2.056.750.347</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	957.372.960	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	-	79.259.421
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.086.764.843	1.389.011.892
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.668.399.804)	(1.972.385.467)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.883.578.675</b>	<b>1.394.117.351</b>

#### 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.694.208.051	23.679.697.061
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.694.208.051	23.679.697.061
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.500.000	25.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>733</b>	<b>929</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.592.231.947	5.795.557.124
Chi phí nhân công	16.405.798.654	18.020.762.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.513.748.178	1.622.664.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.990.647.094	59.416.781.315
Chi phí khác bằng tiền	1.098.283.850	5.122.637.369
	<b>80.600.709.723</b>	<b>89.978.403.048</b>

#### 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.066.038.600	-	53.305.194.688	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.664.281.055	(688.477.000)	68.741.817.545	(688.477.000)
Các khoản cho vay	175.460.000.000	-	166.260.000.000	-
Đầu tư dài hạn	27.013.221.414	-	29.062.929.119	(314.394.750)
<b>Cộng</b>	<b>308.203.541.069</b>	<b>(688.477.000)</b>	<b>317.369.941.352</b>	<b>(1.002.871.750)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			57.404.033.259	56.475.591.201
Chi phí phải trả			133.419.780	-
<b>Cộng</b>			<b>57.537.453.039</b>	<b>56.475.591.201</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.013.221.414	27.013.221.414
	-	-	<b>27.013.221.414</b>	<b>27.013.221.414</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	28.748.534.369	28.748.534.369
	-	-	<b>28.748.534.369</b>	<b>28.748.534.369</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.066.038.600	-	-	36.066.038.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.600.804.055	375.000.000	-	68.975.804.055
Các khoản cho vay	149.460.000.000	26.000.000.000	-	175.460.000.000
<b>Cộng</b>	<b>254.126.842.655</b>	<b>26.375.000.000</b>	<b>-</b>	<b>280.501.842.655</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.305.194.688	-	-	53.305.194.688
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.678.340.545	375.000.000	-	68.053.340.545
Các khoản cho vay	161.260.000.000	5.000.000.000	-	166.260.000.000
<b>Cộng</b>	<b>282.243.535.233</b>	<b>5.375.000.000</b>	<b>-</b>	<b>287.618.535.233</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	57.170.133.659	233.899.600	57.404.033.259
Chi phí phải trả	133.419.780	-	133.419.780
<b>Cộng</b>	<b>57.303.553.439</b>	<b>233.899.600</b>	<b>57.537.453.039</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>			
Phải trả người bán, phải trả khác	56.241.691.601	233.899.600	56.475.591.201
<b>Cộng</b>	<b>56.241.691.601</b>	<b>233.899.600</b>	<b>56.475.591.201</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## 28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:


Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ vận chuyển giao nhận</b>	<b>9.283.455.972</b>	<b>9.275.235.620</b>
Công ty TNHH NASTEELVINA	Cùng Công ty mẹ	1.162.749.000
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	951.000.950
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	764.624.509
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	426.725.286
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	3.001.042.833
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	5.164.409.115
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>21.887.370.000</b>	<b>22.393.872.000</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	21.887.370.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>8.334.796.332</b>	<b>6.463.100.000</b>
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	3.572.100.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.668.614.267
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	3.094.082.065
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.499.498.574</b>	<b>6.459.305.741</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.473.999.135
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết	957.768.477
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	67.730.962
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>10.027.706.852</b>	<b>3.518.374.078</b>
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	4.699.860.276
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt nam)	Công ty liên kết	3.572.100.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	1.668.614.267
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	87.132.309
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	174.000.000	174.000.000
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc khác	402.000.000	402.000.000


## 29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Do ảnh hưởng chênh lệch số liệu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước và sau kiểm toán của Công ty TNHH Agility, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo
		VND	cáo năm trước VND
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	152.798.716.605	139.317.700.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	159.361.139.614	145.880.123.657

  
Nguyễn Thị Tú Trinh  
Người lập biểu

  
Cao Thị Mỹ Trang  
Kế toán trưởng

  
Trương Minh Long  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2019